CHƯƠNG III: PAKIṆṆAKASAṄGAHA

Ta đã thấy Citta và 52 Cetasika là 53 Pháp Thực Tính với những Tướng Trạng khác nhau nhưng rõ ràng. 53 Pháp Thực Tính này được phân theo:

I. **Vedanāsaṅgaha** – Tóm Lược Về Thọ.
II. **Hetusaṅgaha** – Tóm Lược Về Nhân.
III. **Kiccasaṅgaha** – Tóm Lược Về Chức Năng.
IV. **Dvārasaṅgaha** – Tóm Lược Về Cửa Ngõ.
V. **Ālambanasaṅgaha** – Tóm Lược Về Đối Tượng.
VI. **Vatthusaṅgaha** – Tóm Lược Về Nơi Nương Nhờ.

VEDANĀSAṄGAHA – TÓM LƯỢC VỀ THỌ

Trong Tạng Thắng Pháp, Thọ được phân chia bởi đức Phật thành 1 loại (theo Tướng Trạng), hay 3 hay 5 loại làm bậc căn bản. Trong Tạng Kinh, như Tương Ưng Bộ Kinh/Tương Ưng Thọ, Đức Phật phân loại Thọ theo: 2 loại (Thân–Tâm), 3 loại, 5 loại, 6 loại, 18 loại, 36 loại, 108 loại.

Tuy nhiên, trong những bài kinh khác, Đức Phật dạy: *"Yaṃ kiñci vedayitaṃ, taṃ dukkhasmim: Dù bất cứ Thọ nào, nó đều được gọi là Khổ."* Đó là do bản chất Vô Thường của tất cả Pháp Hữu Vi.

Hạnh phúc Nibbāna không liên quan gì đến Thọ. Hạnh phúc Nibbāna chắc chắn là hạnh phúc tối thượng, nhưng đó là hạnh phúc của sự giải thoát ra khỏi mọi đau khổ, không phải sự thích thú trong một Đối Tượng Vừa Ý. Chính sự kiện thoát ra khỏi đau khổ là Nibbāna.

I. ĀRAMMAṆĀNUBHAVANALAKKHAṆANAYA – PHÂN LOẠI THEO CÁCH HƯỞNG VỊ CỦA ĐỐI TƯỢNG: 03

1. **Sukhavedanā** (Bao gồm Somanassavedanā):
   "Su": dễ dàng + *"kha"*: chịu đựng = Cái gì có thể chịu đựng dễ dàng.
   Tâm vui thích, Thân an lạc khi trải nghiệm Đối Tượng Vừa Ý.
2. **Dukkhavedanā** (Bao gồm Domanassavedanā):
   "Du": khó + "kha"= Cái gì khó có thể chịu đựng.
   Tâm khó chịu, Thân mệt mỏi khi trải nghiệm Đối Tượng Nghịch Ý.
3. **Adukkhamasukhavedanā**:
   Là cảm giác không dễ chịu cũng không khó chịu. Các Luận sư cho rằng: Adukkhamasukha chính là thọ Lạc vi tế hoặc là thọ Khổ vi tế. Khi tâm biết Đối Tượng Vừa Ý với sự thản nhiên, đó là thọ Lạc vi tế, khi tâm biết Đối Tượng Nghịch Ý với sự thản nhiên, đó là thọ Khổ vi tế.

II. INDRIYABHEDANAYA – PHÂN LOẠI THEO INDRIYA: 05

1. **Sukhavedanā** – Thọ Lạc (Lạc Quyền)
   Sự thoải mái dễ chịu với Thân khi hưởng vị của Cảnh Xúc vừa ý. Nghĩa là phải qua Thân Môn, Sukhavedanā mới khởi lên.
   Chỉ có 1 tâm đồng sinh với thọ Lạc, đó là tâm Thân Thức đồng sinh với thọ Lạc.
2. **Dukkhavedanā** – Thọ Khổ (Khổ Quyền)
   Sự không thoải mái với Thân khi hưởng vị của Cảnh Xúc nghịch ý.
   Chỉ có 1 tâm đồng sinh với thọ Khổ, đó là tâm Thân Thức đồng sinh với thọ Khổ.
3. **Somanassavedanā** – Thọ Hỷ (Hỷ Quyền):
   "Su" + *"Mano"*. Sự thoải mái dễ chịu với Tâm.
   Có 62 Tâm Đồng Sinh Với Thọ Hỷ.
4. **Domanassavedanā** – Thọ Ưu (Ưu Quyền):
   "Du" + *"Mano"*. Sự không dễ chịu với Tâm.
   Chỉ có 2 tâm đồng sinh với thọ Ưu, đó là 2 tâm căn Sân.
5. **Upekkhāvedanā** – Thọ Xả (Xả Quyền)
   Có 55 Tâm Đồng Sinh Với Thọ Xả.

Visuddhimagga liệt kê tất cả 10 loại Upekkhā:

1. **Chaḷaṅgupekkhā** – Lục Xả (Lục Nhập Xả/Lục Chi Xả).
   Pháp Thực Tính: Tâm sở Quân Bình.
2. **Brahmavihārupekkhā**: Phạm Trú Xả.
   Pháp Thực Tính: Tâm sở Quân Bình.
3. **Bojjhaṅgupekkhā**: Xả Giác Chi.
   Pháp Thực Tính: Tâm sở Quân Bình.
4. **Viriyupekkhā** – Cần Xả.
   Pháp Thực Tính: Tâm sở Viriya.
5. **Saṅkhārupekkhā** – Hữu Vi Xả

Pháp Thực Tính: Tâm sở Paññā.
6. **Vedanūpekkhā**: Thọ Xả.
    Pháp Thực Tính: Tâm sở Vedanā.
7. **Vipassanūpekkhā** – Quán Xả.
    Pháp Thực Tính: Tâm sở Paññā.
8. **Tatramajjhattupekkhā** – Quân Bình Xả.
    Pháp Thực Tính: Tâm sở Quân Bình.
9. **Jhānupekkhā** – Thiền Xả.
    Pháp Thực Tính: Tâm sở Quân Bình kết hợp với tâm Tứ Thiền.
10. **Pārisuddhupekkhā** – Tịnh Xả.
    Pháp Thực Tính: Tâm sở Quân Bình kết hợp với tâm Ngũ Thiền.

Như vậy, xét trong 10 loại Upekkhā thì:
- Tâm sở Quân Bình có 6 chi;
- Tâm sở Paññā có 2 chi;
- Tâm sở Viriya có 1 chi;
- Tâm sở Vedanā có 1 chi.

III. PHÂN LOẠI THEO CÁCH PHÁT SINH: 06

1. **Cakkhusamphassajā Vedanā** – Thọ Nhãn Xúc: Thọ trong Nhãn Thức sinh ra do Nhãn Xúc.
    Khi Thần Kinh Thị Giác chạm vào Cảnh Sắc, phát sinh Nhãn Thức. Sự hội họp 3 pháp: Nhãn Thức, Thần Kinh Thị Giác, Cảnh Sắc là Nhãn Xúc, từ đó sinh ra tâm sở Thọ, gọi là Thọ Nhãn Xúc.
2. **Sotasamphassajā Vedanā** – Thọ Nhĩ Xúc: Thọ trong Nhĩ Thức sinh ra do Nhĩ Xúc.
3. **Ghānasamphassajā Vedanā** – Thọ Tỷ Xúc: Thọ trong Tỷ Thức sinh ra do Tỷ Xúc.
4. **Jivhāsamphassajā Vedanā** – Thọ Thiệt Xúc: Thọ trong Thiệt Thức sinh ra do Thiệt Xúc.
5. **Kāyasamphassajā Vedanā** – Thọ Thân Xúc: Thọ trong Thân Thức sinh ra do Thân Xúc.
6. **Manosamphassajā Vedanā** – Thọ Ý Xúc: Thọ trong Ý Thức sinh ra do Ý Xúc.
    Khi tâm (121 – Ngũ Song Thức) chạm với Cảnh Pháp, phát sinh Ý Thức. Sự hội họp giữa Ý Thức và Cảnh Pháp gọi là Ý Xúc. Tâm sở Thọ phát sinh từ Ý Xúc gọi là Thọ Ý Xúc.

IV. PHÂN LOẠI THEO 18

Chia 6 loại Thọ trên theo 3 loại = 6 Sukhavedanā + 6 Dukkhavedanā + 6 Adukkhamasukhavedanā.

V. PHÂN LOẠI THEO 36

Bằng cách chia 18 loại Thọ trên theo cách liên hệ với **“Gehasita”** hay liên hệ với **“Nekkhamma”**.
1. **Gehasita** – Thế Tục.
    Xuất nguyên từ ***“Geha”***: Ngôi nhà, nơi cư ngụ.
2. **Nekkhamma** – Xuất Ly.
    Sự loại bỏ Dục Lạc. Như việc một người đi ra khỏi ngôi nhà (Xuất Gia).
3. **Chia 18 loại Thọ theo Gehasita và Nekkhamma.**
    a. **Gehasita Somanassa**: Vui thích trong khi nhớ lại những sự vừa lòng đẹp ý Quá khứ, đang thọ hưởng trong Hiện tại và trong ham muốn có thêm nữa trong Tương lai.
    b. **Nekkhamma Somanassa**: Chú giải mô tả 4 loại:
        - **Somanassavedanā do giải thoát ra khỏi các tục sự** (các vấn đề thế gian).
        - **Somanassavedanā trong Tu Tiến Vipassanā**.
        - **Somanassavedanā dựa trên việc Tu Tiến 10 Đề mục Tùy Niệm**.
        - **Somanassavedanā từ sự an trú trong Jhāna**.
    c. **Gehasita Domanassa**: Ưu sầu khi không đạt được những điều khả lạc, đáng mong ước hay thiếu thốn những thứ ấy trong Quá khứ hay không vui khi biết phải đương đầu với những hiểm nguy trong Tương lai.
    d. **Nekkhamma Domanassa**: Ưu sầu sinh khởi từ sự thất vọng về bất cứ nỗ lực nào nhằm thăng hoa đời sống Phạm hạnh như nỗ lực để xuất gia, nỗ lực để đạt đến các Trí Minh Sát…

e. **Gehasita Upekkhā**: Sinh khởi với loại Phàm nhân không biết gì về Tứ Tướng phổ thông của Pháp Hữu Vi mà còn trung thành với ảo tưởng về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của mọi hiện tượng.
f. **Nekkhamma Upekkhā**: Trí Minh Sát vào thực tại của thế gian này dẫn đến Upekkhā giúp Yogī từ bỏ được thế giới của các giác quan và tự giải thoát mình khỏi những Chấp Thủ. Và rồi người ấy lãnh đạm đối với Ngũ Trần.

6 Gehasita Somanassa + 6 Nekkhamma Somanassa + 6 Gehasita Domanassa + 6 Nekkhamma Domanassa + 6 Gehasita Upekkhā + 6 Gehasita Upekkhā = **36**

VI. PHÂN LOẠI THEO 3 THỜI: 108

Bằng cách chia 36 loại thọ trên theo 3 thời: Quá Khứ – Hiện Tại – Tương Lai.

HETUSAṄGAHA – TÓM LƯỢC VỀ NHÂN

"Hetu": Điều kiện, lý do, nguyên nhân (Nhân). **Atthasālinī** giải thích Hetu có 4 loại là:

I. HETUHETU – NHÂN NHÂN

Tức là thành phần căn bản để từ đó tạo ra kết quả An lạc hay Đau khổ.

Hetuhetu được dùng với ý nghĩa là "**Mūla**": Gốc rễ (Căn). Khi có gốc rễ, cây sẽ vững chắc, ổn định và mạnh mẽ. Cây không có gốc rễ sẽ yếu đuối, không vững chắc. Khi tâm được đi kèm theo với Mūla, chúng được nói là vững chắc, vững mạnh. Đó là lý do tại sao những Tâm Vô Nhân được xem là yếu.

Lobhahetu, Dosahetu, Mohahetu là 3 Akusalamūla.

Alobhahetu, Adosahetu, Amohahetu là 3 Kusalamūla.

Alobhahetu, Adosahetu, Amohahetu cũng đóng vai trò Abyākata, tức là tuy từ đó phát sinh lên nhưng không còn lưu giữ chủng tử để tạo Vipāka nữa.

Các Hetu có tính "hòa hợp" với nhau (Tâm, tâm sở khác) nên còn gọi là **Hetusampayuttaṃ** – Nhân Tương Ưng. **Trong phần này, ta tìm hiểu về Nhân Tương Ưng**.

II. PACCAYAHETU – DUYÊN NHÂN

Là điều kiện trợ giúp, ủng hộ.

Đôi khi *"Paccaya"*: Điều kiện, Duyên là đồng nghĩa với Hetu và ngược lại.

III. UTTAMAHETU – NHÂN CHỦ YẾU (CHÍ THƯỢNG NHÂN)

"Uttama": Cao nhất.

Là nguyên nhân chủ yếu hay điều kiện chính để tạo thành kết quả.

IV. SĀDHĀRAṆAHETU – NHÂN PHỔ BIẾN

Hay điều kiện chung phổ biến cùng khắp.

KICCASAṄGAHA – TÓM LƯỢC VỀ CHỨC NĂNG

Kicca – Chức Năng (Sự): Mỗi loại tâm đều có 1 Chức năng, tùy trường hợp lại có thể có nhiều Chức năng khác nhau, hoặc có nhiều tâm cùng có 1 Chức năng. Không có chuyện Citta, Cetasika sinh lên mà không có Chức năng nào. 89 (hay 121) loại tâm có tất cả 14 Chức năng:

I. PAṬISANDHI KICCA – CHỨC NĂNG TÁI SINH (TỤC SINH/TÁI TỤC/KIẾT SANH)

"Paṭi" + *"Sandhi"*: nối = Kết nối trở lại bên kia – bên này. Tức là làm nối tiếp với đời sống mới.

19 loại tâm làm Chức năng Tái Sinh: 2 Dò Xét đồng sinh với thọ Xả + 8 Đại Quả + 9 Quả Cao Thượng.

Tâm làm Chức năng Tái Sinh phát sinh giữa Khaṇa tâm: Chết – Hộ Kiếp.

II. BHAVAṄGA KICCA – CHỨC NĂNG HỘ KIẾP (HỮU PHẦN)

"Bhava" + *"aṅga"* = Yếu tố của đời sống, hay: điều kiện không thể không có của kiếp sinh tồn.

"Bhavassa aṅgaṃ = bhavaṅgaṃ: Nhân quan trọng của đời sống làm cho không đứt đoạn gọi là Hộ Kiếp"

Những tâm cùng loại với Thức Tái Sinh nhưng sinh lên sau Thức Tái Sinh thì được gọi là Bhavaṅga.

19 loại tâm làm Chức năng Hộ Kiếp: 2 Dò Xét đồng sinh với thọ Xả + 8 Đại Quả + 9 Quả Cao Thượng.

Tâm làm Chức năng Hộ Kiếp phát sinh giữa: Thức Tái Sinh – Hướng Môn; Javana – Hướng Môn; Na Cảnh – Hướng Môn; Đoán Định – Hướng Môn; Javana – Chết; Na Cảnh – Chết.

III. ĀVAJJANA KICCA – CHỨC NĂNG HƯỚNG MÔN (KHAI MÔN)

"Āvajjana": Chặn đứng. Tức là chặn đứng những gì trước đó, không cho sinh lên nối tiếp.

"Āvajjana": Mở ra, hướng về.

Tâm Hướng Ngũ Môn, Hướng Ý Môn chặn đứng dòng Hộ Kiếp, không cho chúng sinh lên nối tiếp. Khi dòng Hộ Kiếp dừng lại, tâm Hướng Ngũ Môn thì hướng dòng tâm về Đối tượng tại Ngũ Môn, hoặc tâm Hướng Ý Môn thì hướng dòng tâm về Đối tượng tại Ý Môn.

Khi tâm Hướng Ý Môn thực hiện Chức năng Đoán Định, nó chặn đứng dòng tâm Vipāka, không cho chúng sinh lên nối tiếp, để rồi sau đó là những Javana Kusala, Akusala, Abyākata sinh khởi.

02 loại tâm làm Chức năng Hướng Môn là: Hướng Ngũ Môn + Hướng Ý Môn.

Hướng Môn là tâm Duy Tác Vô Nhân, phát sinh giữa: Hộ Kiếp – Ngũ Song Thức, Hộ Kiếp – Javana.

IV. DASSANA KICCA – CHỨC NĂNG NHÌN

Là trực tiếp nhận biết Cảnh Sắc bằng mắt, còn gọi là thị giác.

02 loại tâm làm Chức năng Nhìn: 2 Nhãn Thức, phát sinh giữa: Hướng Ngũ Môn – Tiếp Nhận.

V. SAVANA KICCA – CHỨC NĂNG NGHE

Là trực tiếp nhận biết Cảnh Thanh bằng tai, còn gọi là thính giác.

02 loại tâm làm Chức năng Nghe là: 2 Nhĩ Thức, phát sinh giữa: Hướng Ngũ Môn – Tiếp Nhận.

VI. GHĀYANA KICCA – CHỨC NĂNG NGỬI

Là trực tiếp nhận biết Cảnh Khí bằng mũi, còn gọi là khứu giác.

02 loại tâm làm Chức năng Ngửi là: 2 Tỷ Thức, phát sinh giữa: Hướng Ngũ Môn – Tiếp Nhận.

VII. SĀYANA KICCA – CHỨC NĂNG NẾM

Là trực tiếp nhận biết Cảnh Vị bằng lưỡi, còn gọi là vị giác.

02 loại tâm làm Chức năng Nếm: 2 Thiệt Thức, phát sinh giữa: Hướng Ngũ Môn – Tiếp Nhận.

VIII. PHUSANA KICCA – CHỨC NĂNG XÚC CHẠM

Là trực tiếp nhận biết biết Cảnh Xúc bằng thân, còn gọi là xúc giác.

02 loại tâm làm Chức năng Xúc Chạm: 2 Thân Thức, phát sinh giữa: Hướng Ngũ Môn – Tiếp Nhận

IX. SAMPAṬICCHANA KICCA – CHỨC NĂNG TIẾP NHẬN (TIẾP THÂU)

"Sampaṭicchana": Nhận lãnh.

Là tiếp nhận Đối tượng từ Ngũ Song Thức để chuyển tiếp cho tâm tiếp theo trong Lộ Trình Tâm.

02 loại tâm làm Chức năng Tiếp Nhận là: 2 Tiếp Nhận, phát sinh giữa: Ngũ Song Thức – Dò Xét.

X. SANTĪRAṆA KICCA – CHỨC NĂNG DÒ XÉT (QUAN SÁT/THẨM TẤN)

"Santīraṇa": Điều tra.

Là việc xem xét Đối tượng khi nhận biết Đối tượng.

03 loại tâm làm Chức năng Dò Xét là: 3 Dò Xét, phát sinh giữa: Tiếp Nhận – Đoán Định.

XI. VOṬṬHAPANA KICCA – CHỨC NĂNG ĐOÁN ĐỊNH (XÁC ĐỊNH)

"Voṭṭhapana": Nhận định hoàn toàn.

Là việc quyết đoán phân định bản chất của Đối tượng.

01 loại tâm làm Chức năng Đoán Định là: Hướng Ý Môn.

Tâm làm Chức năng Đoán Định phát sinh giữa: Dò Xét – Javana; Dò Xét – Hộ Kiếp.

XII. JAVANA KICCA – CHỨC NĂNG JAVANA (TẠO TÁC/ĐỔNG LỰC)

Căn *"ju"*: rất nhanh.

Bhikkhu Bodhi: *"Javana là một thuật ngữ Abhidhamma mà tốt nhất là để nguyên đừng chuyển ngữ."*

Sự trải nghiệm Đối tượng một cách đầy đủ chỉ có thể xảy ra ở giai đoạn Javana. Trước đó, những Chức năng Hướng Môn, Tiếp Nhận, Dò Xét, Đoán Định được thực hiện bằng những Tâm Vô Nhân, chúng rất yếu, nên sự trải nghiệm Đối tượng của chúng không mạnh bằng giai đoạn của Javana.

Đây là giai đoạn quan trọng hơn hết, diễn ra vừa cực nhanh vừa có sức mạnh rất lớn, như sấm sét. Chính trong giai đoạn Javana: Kusala, Akusala, Jhāna, Abhiññā, Magga hình thành.

55 (hay **87**) loại tâm làm Chức năng Javana là: 29 Javana Dục Giới + 26 (hay 58) Javana Kiên Cố.

Tâm làm Chức năng Javana phát sinh giữa: Đoán Định – Na Cảnh; Đoán Định – Hộ Kiếp; Đoán Định – Chết; Hướng Ý Môn – Na Cảnh; Hướng Ý Môn – Hộ Kiếp; Hướng Ý Môn – Chết.

XIII. TADĀRAMMAṆA KICCA – CHỨC NĂNG NA CẢNH (MÓT CẢNH/GHI NHẬN/ĐĂNG KÝ)

"Tada": chính đó + *"Ārammaṇa"*: Đối tượng. Nghĩa là biết lại Đối tượng cũ (của Javana).

Tadārammaṇa được dịch là Na Cảnh: *"Na"* có nghĩa là mang theo một cách khó nhọc, vất vả, bắt lại, dùng lại. Cũng được dịch là Mót Cảnh hay Thập Di: *"Thập"* là thu thập, *"Di"* là còn sót lại.

Khi Khaṇa Javana thứ 7 đã diệt, nhưng Đối tượng vẫn còn sức mạnh (Cảnh Dục Giới "Rất Lớn" và "Rõ Ràng"), kích động đến dòng Hộ Kiếp. Bấy giờ có một loại tâm sinh lên liên tục trong 2 Khaṇa để trải nghiệm (nốt) Đối tượng đó.

11 loại tâm làm Chức năng Na Cảnh là: 3 Dò Xét + 8 Đại Quả.

Tâm làm Chức năng Na Cảnh phát sinh giữa: Javana – Hộ Kiếp; Javana – Chết.

XIV. CUTI KICCA – CHỨC NĂNG CHẾT

Căn *"cu"*: ra đi, được giải phóng.

"Cavanaṃ = cuti: Rời đi, gọi là Cuti".

Thức Tái Sinh là điểm sơ khởi của một kiếp sống, tâm Chết thì cùng loại với Thức Tái Sinh của kiếp sống đó, nhưng là điểm đánh dấu sự giã từ của kiếp sống.

19 tâm làm Chức năng Chết là: 2 Dò Xét đồng sinh với thọ Xả + 8 Đại Quả + 9 Quả Cao Thượng.

Tâm làm Chức năng Chết phát sinh giữa: Javana – Thức Tái Sinh; Na Cảnh – Thức Tái Sinh; Hộ Kiếp – Thức Tái Sinh.

DVĀRASAṄGAHA – TÓM LƯỢC VỀ CỬA NGÕ

"Dvāra": cái gì có tính đi vào, đi ra. **Dvāra** được dịch là Cửa (Môn).

"Dvāra" = *"Dvā"*: 2 + *"Ara"*: Tiếp xúc nhau: là nơi 2 phía tiếp xúc nhau. Thông qua Dvāra, Citta, Cetasika đi ra để gặp Đối tượng; còn các Đối tượng thì đi vào vùng nắm bắt của Citta, Cetasika.

1. **Cakkhudvāra** – Nhãn Môn.
   Pháp Thực Tính là Thần Kinh Thị Giác.
2. **Sotadvāra** – Nhĩ Môn.
   Pháp Thực Tính là Thần Kinh Thính Giác.
3. **Ghānadvāra** – Tỷ Môn.
   Pháp Thực Tính là Thần Kinh Khứu Giác.
4. **Jivhādvāra** – Thiệt Môn.
   Pháp Thực Tính là Thần Kinh Vị Giác.
5. **Kāyadvāra** – Thân Môn.
   Pháp Thực Tính là Thần Kinh Xúc Giác.
6. **Manodvāra** – Ý Môn.
   Pháp Thực Tính là tâm Hộ Kiếp

Thần Kinh Thị Giác, Thần Kinh Thính Giác, Thần Kinh Khứu Giác, Thần Kinh Vị Giác, Thần Kinh Xúc Giác và tâm Hộ Kiếp được gọi là Dvāra trong Tạng Thắng Pháp vì tâm sinh lên nhận biết Đối tượng đi qua chúng. Tâm nhận biết Đối tượng qua Dvāra nào, gọi là tâm nương Dvāra đó để sinh lên.

89 Citta \ Dvāra		Ngũ Môn					Ý Môn	Ngoại Môn	Tổng Môn
		Nhãn Môn	Nhĩ Môn	Tỷ Môn	Thiệt Môn	Thân Môn			
1 Hướng Ngũ Môn		X	X	X	X	X			5
Ngũ Song Thức	2 Nhãn Thức	X							1
	2 Nhĩ Thức		X						1
	2 Tỷ Thức			X					1
	2 Thiệt Thức				X				1
	2 Thân Thức					X			1
2 Tiếp Nhận		X	X	X	X	X			5
Na Cảnh	1 Dò Xét thọ Hỷ	X	X	X	X	X	X		6
	2 Dò Xét thọ Xả	X	X	X	X	X	X		6
	8 Đại Quả	X	X	X	X	X	X		6
1 Hướng Ý Môn		X	X	X	X	X	X		6
Javana	29 Javana Dục Giới	X	X	X	X	X	X		6
	26 Javana Kiên Cố						X		1
Tái Sinh Hộ Kiếp Chết	9 Quả Cao Thượng							X	
	2 Dò Xét thọ Xả							X	
	8 Đại Quả							X	
Tổng Tâm		**46**	**46**	**46**	**46**	**46**	**67**	**19**	

1. Thông qua Nhãn Môn có 46 loại tâm thể phát sinh, tức là loại tâm có thể biết Sắc Cảnh Sắc.
2. Thông qua Nhĩ Môn có 46 loại tâm thể phát sinh, tức là loại tâm có thể biết Sắc Cảnh Thanh.
3. Thông qua Tỷ Môn có 46 loại tâm thể phát sinh, tức là loại tâm có thể biết Sắc Cảnh Khí.
4. Thông qua Thiệt Môn có 46 loại tâm thể phát sinh, tức là loại tâm có thể biết Sắc Cảnh Vị.
5. Thông qua Thân Môn có 46 loại tâm thể phát sinh, tức là loại tâm có thể biết Sắc Cảnh Xúc.
6. Thông qua Ý Môn có 67 (hoặc 99) loại tâm có thể phát sinh, là loại tâm có thể biết Cảnh Pháp.
7. Không thông qua Dvāra nào, hay gọi là **Dvārāvimutta** – Ngoại Môn, có 19 loại tâm làm Chức năng Tái Sinh, Hộ Kiếp, Chết hay còn gọi là **Vīthimuttacitta** – Tâm Ngoài Lộ Trình.

Vibhāvini Ṭīkā giải thích được gọi như vậy là vì chúng:

- Không phát sinh qua Ngũ Môn (Áp dụng cho tâm Chết và Thức Tái Sinh).
- Tâm Hộ Kiếp tự nó là Ý Môn.
- Hiện hữu mà không cần phải duyên theo một Đối tượng nào bên ngoài trong kiếp sống Hiện tại (Áp dụng cho tất cả: Thức Tái Sinh, Hộ Kiếp, Chết).

ĀRAMMAṆASAṄGAHA – TÓM LƯỢC VỀ ĐỐI TƯỢNG

Thuật ngữ "*Ārammaṇa*" có 2 nghĩa:

- "*Ā*" + căn "*ramu*": bám vào, dính vào, thỏa thích = "*Ārammaṇa*": Nơi có được sự thỏa thích.
  "*Ābhimukhaṃ ramanti etthāti ārammaṇaṃ: Thích thú khi đối diện gọi là Ārammaṇa*". Như công viên hay vườn hoa là nơi vui thích, để cho mọi người đeo níu như thế nào, thì Ārammaṇa là nơi vui thích cho Citta, Cetasika đeo níu như thế ấy.
- Nghĩa thứ hai đến từ thuật ngữ "*Ālambana*": Một cái gì đó để nắm giữ vào.
  "*Cittacetasikehi ālambiyatīti ālambanaṃ: Bị Citta, Cetasika níu giữ, gọi là Ālambana*". Ví như cây gậy hay sợi dây thừng mà một người già hay người tàn tật cần bám níu để đứng dậy hay đi được như thế nào, thì Citta, Cetasika phải có Ālambaṇa làm nơi nương tựa, nắm bắt để phát sinh liên tiếp nhau như thế ấy. Citta, Cetasika chỉ có thể sinh lên khi nào có Đối tượng.

Bất luận pháp nào bị tâm biết, pháp ấy gọi là Đối tượng của tâm. Theo Tạng Thắng Pháp, có 73 Đối tượng = 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Sắc pháp + 1 Nibbāna + 1 Paññatti.

I. RŪPĀRAMMAṆA – CẢNH SẮC

Đơn thuần chỉ là **Vaṇṇa** – Màu Sắc (cả không màu), nhưng khi bị tâm nhận biết, gọi là Cảnh Sắc.
Pháp Thực Tính: Sắc Cảnh Sắc.

II. SADDĀRAMMAṆA – CẢNH THANH (CẢNH THINH)

Đơn thuần chỉ là Âm Thanh, nhưng khi bị tâm nhận biết, gọi là Cảnh Thanh.
Pháp Thực Tính: Sắc Cảnh Thanh.

III. GANDHĀRAMMAṆA – CẢNH KHÍ

Đơn thuần chỉ là Mùi, nhưng khi bị tâm nhận biết, gọi là Cảnh Khí.
Pháp Thực Tính: Sắc Cảnh Khí.

IV. RASĀRAMMAṆA – CẢNH VỊ

Đơn thuần chỉ là Vị, nhưng khi bị tâm nhận biết, gọi là Cảnh Vị.
Pháp Thực Tính: Sắc Cảnh Vị.

V. PHOṬṬHABBĀRAMMAṆA – CẢNH XÚC

Những gì xúc chạm vào Thần Kinh Xúc Giác bị tâm nhận biết, gọi là Cảnh Xúc.
Pháp Thực Tính: Sắc Cảnh Xúc.

VI. PAÑCĀRAMMAṆA – CẢNH NGŨ

Gom Cảnh Sắc, Cảnh Thanh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc lại, gọi chung là Cảnh Ngũ.
Gọi chung vậy, nhưng cần hiểu rằng, tại mỗi thời điểm, tâm chỉ có thể biết 1 Đối tượng mà thôi.
Pháp Thực Tính: 7 Sắc Đối Tượng.

VII. DHAMMĀRAMMAṆA – CẢNH PHÁP

Cảnh Pháp là Tướng Trạng của pháp nào đó khi bị tâm biết. Như Tướng Trạng của tâm sở Vedanā là "*Trải nghiệm Đối tượng*", bị tâm khác biết thì gọi là Cảnh Pháp.

Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 5 Sắc Thần Kinh + 16 Sắc Tế + Nibbāna + Paññatti.

Tức là tất cả 73 Đối tượng loại trừ Cảnh Ngũ ra để dễ phân biệt với Cảnh Pháp. Cần hiểu rằng Cảnh Ngũ vẫn có thể gom vào Cảnh Pháp, vì chúng có Tướng Trạng riêng, đồng thời chúng bị tâm biết.

VIII. PARAMATTHASACCĀRAMMAṆA – CẢNH CHÂN ĐẾ

Paramatthasacca – Chân Đế: Là sự thật tột cùng. Khi bị tâm biết, bấy giờ trở thành Cảnh Chân Đế.
Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Rūpa + Nibbāna.

IX. LOKIYASACCĀRAMMAṆA – CẢNH TỤC ĐẾ

Lokiyasacca – Tục Đế: Là sự thật theo Thế gian. Tục Đế là nương theo Chân Đế mà đặt ra, như Nhân loại, Động vật… là do nương theo Nāma, Rūpa mà gọi, chứ thật ra chẳng có gì gọi là Nhân loại, Động vật… cả. Khi Tục Đế bị tâm biết, bấy giờ gọi là Cảnh Tục Đế.

Tục Đế cũng là pháp **Paññatti** – Chế Định, tức là quy ước để hiểu với nhau, như gọi: đây là tiền, cùng chấp nhận giá trị của nó, dùng trong trao đổi hàng hóa với nhau, nên Cảnh Tục Đế còn gọi là **Paññattīrammaṇa** – Cảnh Chế Định.

Pháp Thực Tính: Tất cả Paññatti.

X. KĀMĀRAMMAṆA – CẢNH DỤC GIỚI

Pháp Thực Tính: 54 Tâm Dục Giới + 52 Cetasika kết hợp + 5 Sắc Thần Kinh + 16 Sắc Tế.

Khi những Pháp này bị tâm biết, gọi là Cảnh Dục Giới. Cần hiểu rằng, Cảnh Ngũ cũng là Cảnh Dục Giới, nhưng loại trừ ra để phân biệt với những Cảnh Dục Giới khác.

XI. MAHAGGATĀRAMMAṆA – CẢNH CAO THƯỢNG (CẢNH ĐÁO ĐẠI)

Khi tâm Thiền Hiệp Thế cùng tâm sở kết hợp bị tâm khác biết, chúng trở thành Cảnh Cao Thượng.
Pháp Thực Tính: 27 Tâm Cao Thượng + 35 Cetasika kết hợp.

XII. LOKUTTARARAMMAṆA – CẢNH SIÊU THẾ

Pháp Thực Tính: Nibbāna (luôn cả những Tâm Siêu Thế).

XIII. NĀMARAMMAṆA – CẢNH DANH PHÁP

Khi Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn, Nibbāna bị tâm khác biết, gọi là Cảnh Danh Pháp.
Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + Nibbāna.

XIV. RŪPĀRAMMAṆA – CẢNH SẮC PHÁP

4 Sắc Đại Hiển, nói rộng là 28 Rūpa, khi bị tâm biết, gọi là Cảnh Sắc Pháp.
Pháp Thực Tính: 28 Rūpa.

XV. ATĪTĀRAMMAṆA – CẢNH QUÁ KHỨ

Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Rūpa (Mà đã diệt đi khi Lộ Trình Tâm nhận thức nó đang diễn ra).

Khi những pháp này bị tâm biết, gọi là Cảnh Quá Khứ. Sở dĩ gọi là Cảnh Quá Khứ là chỉ cho đang nhớ lại những gì đã mất, đã diệt. Như Yogī Tu Tiến Tâm Quán Niệm Xứ… (cùng một thời điểm không thể có 2 tâm). Gọi là Cảnh Quá Khứ nhưng xuất hiện trong Khaṇa Hiện tại.

XVI. PACCUPANNĀRAMMAṆA – CẢNH HIỆN TẠI

Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Rūpa (Mà đang hiện hữu khi Lộ Trình Tâm nhận thức nó đang diễn ra).

Khi những pháp này bị tâm biết, gọi là Cảnh Hiện Tại.

XVII. ANĀGATĀRAMMAṆA – CẢNH TƯƠNG LAI

Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Rūpa (Mà chưa sinh khởi khi Lộ Trình Tâm nhận thức nó đang diễn ra).

Khi những pháp này bị tâm biết, gọi là Cảnh Tương Lai.

XVIII. KĀLAVIMUTTĪRAMMAṆA – CẢNH NGOẠI THỜI

Nibbāna và **Paññatti** là **Kālavimutta** – Ngoại Thời (độc lập với thời gian) vì 2 Pháp này không phát sinh bởi 4 nhân: Kamma, Citta, Utu, Āhāra, do đó sự phát sinh của 2 Pháp này không có. Khi không có sự phát sinh thì cũng không có sự diễn tiến, thay đổi và không có sự hủy diệt.

Nibbāna và Paññatti mà bị tâm biết, gọi là Cảnh Ngoại Thời.

Pháp Thực Tính: Nibbāna + Paññatti.

XIX. AJJHATTĀRAMMAṆA – CẢNH NỘI PHẦN

Những gì ở trong thân này, mà bị tâm biết, gọi là Cảnh Nội Phần.

Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Rūpa.

Cõi Ngũ Uẩn có đủ 3 Pháp này, Cõi Tứ Uẩn chỉ có Citta, Cetasika, Cõi Nhất Uẩn chỉ có Rūpa.

XX. BAHIDDHĀRAMMAṆA – CẢNH NGOẠI PHẦN

Những gì ở ngoài thân này, mà bị tâm biết, gọi là Cảnh Ngoại Phần.

Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Rūpa.

XXI. AJJHATTABĀHIDDHĀRAMMAṆA – CẢNH NỘI VÀ NGOẠI PHẦN

Có những tâm biết tất cả Cảnh Nội Phần và Cảnh Ngoại Phần, Đối tượng tâm này biết thì gom lại gọi chung là Cảnh Nội Và Ngoại Phần.

Pháp Thực Tính: 89 (hay 121) loại tâm + 52 Cetasika + 28 Rūpa.

VATTHUSAṄGAHA – TÓM LƯỢC VỀ NƠI NƯƠNG NHỜ

Căn “*vas*”: trú ngụ. “*Vatthu*” có nghĩa là nền tảng, cơ sở, hoặc: vật thể, đối tượng, **hoặc**: thực chất, thực thể, **hoặc**: câu chuyện, giai thoại (**Petavatthu** – Ngạ Quỷ Sự, **Vimānavatthu** – Thiên Cung Sự, **Puññakiriyavatthu** – Phước Nghiệp Sự.), và còn nhiều ý nghĩa khác nữa.

Trong Tạng Thắng Pháp **Vatthu** – Căn Trú (Vật/Căn) có nghĩa: Chỗ trú ngụ, nương nhờ của tâm và tâm sở để sinh khởi.

1. **Cakkhuvatthu** – Nhãn Vật (Nhãn Căn): Nơi 2 tâm Nhãn Thức nương nhờ mà khởi sinh lên.
   Pháp Thực Tính: Thần Kinh Thị Giác.
2. **Sotavatthu** – Nhĩ Vật (Nhĩ Căn): Nơi 2 tâm Nhĩ Thức nương nhờ mà khởi sinh lên.
   Pháp Thực Tính: Thần Kinh Thính Giác.
3. **Ghānavatthu** – Tỷ Vật (Tỷ Căn): Nơi 2 tâm Tỷ Thức nương nhờ mà khởi sinh lên.
   Pháp Thực Tính: Thần Kinh Khứu Giác.
4. **Jivhāvatthu** – Thiệt Vật (Thiệt Căn): Nơi 2 tâm Thiệt Thức nương nhờ mà khởi sinh lên.
   Pháp Thực Tính: Thần Kinh Vị Giác.
5. **Kāyavatthu** – Thân Vật (Thân Căn): Nơi 2 Thân Thức nương nhờ mà khởi sinh lên.
   Pháp Thực Tính: Thần Kinh Xúc Giác.
6. **Hadayavatthu** – Ý Vật (Ý Căn): Là nơi Ý Giới và Ý Thức Giới nương nhờ mà khởi sinh lên.
   Pháp Thực Tính: Sắc Ý Vật.

I. VATTHU VÀ BHŪMI

1. Trong Dục Giới có đủ 6 Vatthu. Trừ trường hợp của những chúng sinh bị tật nguyền bẩm sinh như câm, điếc, mù… nhưng Ý Vật vẫn phải có.
2. Trong Sắc Giới Hữu Tưởng không có: Tỷ Vật, Thiệt Vật, Thân Vật.
3. Trong Vô Sắc Giới thì không có Vatthu nào cả.

II. VIÑÑĀṆADHĀTU NƯƠNG VATTHU

Trong Tạng Thắng Pháp, 89 (hay 121) loại tâm được chia thành 7 **Viññāṇadhātu** – Thức Giới.

1. **Cakkhuviññāṇadhātu** – Nhãn Thức Giới.
   Pháp Thực Tính: 2 tâm Nhãn Thức.
2. **Sotaviññāṇadhātu** – Nhĩ Thức Giới.
   Pháp Thực Tính: 2 tâm Nhĩ Thức.
3. **Ghānaviññāṇadhātu** – Tỷ Thức Giới.
   Pháp Thực Tính: 2 tâm Tỷ Thức.
4. **Jivhāviññāṇadhātu** – Thiệt Thức Giới.
   Pháp Thực Tính: 2 tâm Thiệt Thức.
5. **Kāyaviññāṇadhātu** – Thân Thức Giới.
   Pháp Thực Tính: 2 tâm Thân Thức.
6. **Manodhātu** – Ý Giới.
   Pháp Thực Tính: Tâm Hướng Ngũ Môn và 2 tâm Tiếp Nhận.
7. **Manoviññāṇadhātu** – Ý Thức Giới.
   Pháp Thực Tính: 76 (hay 108) loại tâm còn lại.

7 Thức Giới / 6 Vatthu		Nhãn Vật	Nhĩ Vật	Tỷ Vật	Thiệt Vật	Thân Vật	Ý Vật		Không Nương Vatthu	Tổng
							Nhất Định	Bất Định		
5 Thức Giới	Nhãn Thức Giới (2)	X								1
	Nhĩ Thức Giới (2)		X							1
	Tỷ Thức Giới (2)			X						1
	Thiệt Thức Giới (2)				X					1
	Thân Thức Giới (2)					X				1
Ý Giới (3) = Hướng Ngũ Môn + 2 Tiếp Nhận							X			1

Ý Thức Giới	**Tâm chỉ sinh trong Cõi Ngũ Uẩn**: 2 tâm căn Sân + 3 Dò Xét + Tiếu Sinh Tâm + 8 Đại Quả + 15 Tâm Sắc Giới + 1 (hoặc 5) Nhập Lưu Đạo = **30** (hay **34**) loại tâm.						X			**1**
	Tâm sinh trong Cõi Ngũ Uẩn hay Cõi Tứ Uẩn đều được: 8 tâm căn Tham + 2 tâm căn Si + 8 Đại Thiện + 8 Đại Duy Tác + 4 Thiện Vô Sắc Giới + 4 Duy Tác Vô Sắc + 7 (hoặc 35) Tâm Siêu Thế + 1 Hướng Ý Môn = **42** (hay **70**) loại tâm.							X		**1**
	Tâm chỉ sinh trong Cõi Tứ Uẩn : **4** Quả Vô Sắc Giới.								X	**1**
	Tổng Tâm: 89 (hay **121**)	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**	**37**	**70**	**4**	

1. 42 (hoặc 70) loại tâm nương Ý Vật theo cách Bất Định. Tức là: Những tâm này sinh trong Cõi Ngũ Uẩn cũng được, Tứ Uẩn cũng được. Nếu sinh trong Cõi Ngũ Uẩn thì nương Ý Vật mà sinh lên, còn nếu sinh trong Cõi Tứ Uẩn thì không cần nương Ý Vật.
2. 33 (hoặc 37) loại tâm nương Ý Vật theo cách Nhất Định, không thể sinh lên trong những Phạm thiên Vô Sắc Giới.

Trong Dục Giới: 7 Thức Giới phụ thuộc 6 Vatthu

7 Thức Giới		**Nhãn Vật**	**Nhĩ Vật**	**Tỷ Vật**	**Thiệt Vật**	**Thân Vật**	**Ý Vật**	**Tổng**
5 Thức Giới	Nhãn Thức Giới (**2**)	X						**1**
	Nhĩ Thức Giới (**2**)		X					**1**
	Tỷ Thức Giới (**2**)			X				**1**
	Thiệt Thức Giới (**2**)				X			**1**
	Thân Thức Giới (**2**)					X		**1**
Ý Giới (**3**) = Hướng Ngũ Môn + 2 Tiếp Nhận							X	**1**
Ý Thức Giới	41 Tâm Dục Giới (54 – Ngũ Song Thức – 3 Ý Giới) + 26 (hay 58) Javana Kiên Cố = **67** (hay **99**) loại tâm.						X	**1**
	Tổng Tâm: 80 (hay 112)	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**	**102**	

Trong Sắc Giới: 4 Thức Giới phụ thuộc 3 Vatthu

4 Thức Giới		**Nhãn Vật**	**Nhĩ Vật**	**Ý Vật**	**Tổng**
5 Thức Giới	Nhãn Thức Giới (**2**)	X			**1**
	Nhĩ Thức Giới (**2**)		X		**1**
Ý Giới (**3**)				X	**1**
Ý Thức Giới	8 tâm căn Tham + 2 tâm căn Si + 3 Dò Xét + 1 Hướng Ý Môn + 1 Tiếu Sinh Tâm + 8 Đại Thiện + 8 Đại Duy Tác + 15 Tâm Sắc Giới + 4 Thiện Vô Sắc Giới + 4 Duy Tác Vô Sắc Giới + 8 (hay 40) Tâm Siêu Thế = **62** (hay **94**) loại tâm.			X	**1**
	Tổng Tâm: 69 (hay 101)	**2**	**2**	**97**	

Trong Vô Sắc Giới: Chỉ có Ý Thức Giới nhưng không phụ thuộc Vatthu nào cả.